

3

Nǐ jiào shénme míngzi?
你叫什么名字?
Cô tên gì?



一、听力 Phần nghe 03-1

第一部分 Phần 1

第 1-4 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-4: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如： Ví dụ:		hěn gāoxìng 很 高兴 rất vui	✓
		kàn diànyǐng 看 电影 xem phim	×
1.			
2.			
3.			
4.			

第二部分 Phần 2

第 5–8 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 5-8: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



例如：女：你好！

男：你好！

Nǐ hǎo!

Chào anh!

Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ.

男：你好！很高兴认识你。

Chào cô, rất vui được biết cô.

C

5.



6.



7.



8.



第三部分 Phần 3

第 9-12 题：听句子，回答问题

Câu hỏi 9-12: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.

例如：下午 我去 商店，我 想 买 一些 水果。

Ví dụ: Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.

Tā xiàwǔ qù nǎlǐ?

问：她 下午 去 哪里？

Câu hỏi: Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?

- | | | | |
|-----|--------------------------------|----------------------------|--------------------------------------|
| | shāngdiàn
A 商店 (cửa hàng) ✓ | yīyuàn
B 医院 (bệnh viện) | xuéxiào
C 学校 (trường học) |
| 9. | Lǐ Yuè
A 李 月 | Liú Yuè
B 刘 月 | Wáng Yuè
C 王 月 |
| 10. | shì
A 是 | bú shì
B 不是 | bù zhīdào
C 不知道 (không biết) |
| 11. | Měiguó rén
A 美国 人 | Zhōngguó rén
B 中国 人 | Rìběn rén
C 日本 人 (người Nhật Bản) |
| 12. | Zhōngguó rén
A 中国 人 | Rìběn rén
B 日本 人 | Měiguó rén
C 美国 人 |